TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 21 - 5 - 2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Quý.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý;
2. Ông Thượng Văn Kịnh.

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quyết - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 321/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2020 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/3/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà N T X T, sinh năm 1980; địa chỉ: S đường , Khu phố 6, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông L P N, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 35, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N, quen biết, tự nguyện tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn Số 125, Quyển số 01 ngày 17/10/2005 tại UBND phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân ông N thường xuyên uống rượu, không chăm lo gia đình. Nhiều năm trở lại đây bà T đã vào chùa sinh sống. Vợ chồng cũng ly thân từ đó. Bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà T xác định vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông N*: Căn cứ kết quả xác minh tại Công an phường H, thành phố T xác định ông N hiện vẫn đang sinh sống tại địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông N nhưng đến thời điểm này ông N vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Thành.

** Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo tố tụng và việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật về người tiến hành tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng nên phải chịu hậu quả khi từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thủ tục xét xử theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng xét xử theo quy định pháp luật. Viện Kiểm sát không kiến nghị, khắc phục gì thêm.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông N. Ông N có hộ khẩu thường trú tại phường H, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt các đương sự*: Nguyên đơn làm đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án thông báo và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Do đó, căn cứ Điều 228, Khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt, nguyên đơn và bị đơn.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà T và ông N tự nguyện đến với hôn nhân, đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn Số 125, Quyển số 01 ngày 17/10/2005 tại UBND phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vì vậy quan hệ hôn nhân giữa các bên là hôn nhân hợp pháp theo qui định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống. Từ nhiều năm nay vợ chồng đã ly thân. Bản thân nguyên đơn đã vào chùa sinh sống nhiều năm. Vợ chồng không còn tình cảm. Như vậy mâu thuẫn vợ chồng giữa các bên là trầm trọng. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện. Điều này càng chứng tỏ tình cảm vợ chồng giữa các bên đã thực sự không còn, mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bị đơn cũng không mong muốn hàn gắn tình cảm. Vì vậy,

yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận theo qui định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.2] *Về con chung*: Nguyên đơn xác định vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ những nhận định trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T.

[4] *Xét ý kiến của Kiểm sát viên*: Quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở nên chấp nhận.

[5] *Về án phí sơ thẩm*: Bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 235, Khoản 1 Điều 238, Điều 266, Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 56, 57, 58, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T đối với bị đơn ông N về ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông N.

- Về con chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ toàn bộ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0034696 ngày 21/10/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

4. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một;
- UBND phường T, thành phố T;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Quý